



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 27 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 12.249.193 triệu VND (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 16.698.961 triệu VND).

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% bao gồm 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 1.341.862.994 cổ phiếu, tương đương với 13.418.629.940.000 VND.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, 26 -08- 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-08-2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00118-22-2



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26-08-2022**

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		120.220.561.631.693	94.154.859.648.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	20.325.198.022.112	22.471.375.562.130
Tiền	111		8.458.873.108.447	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		11.866.324.913.665	16.155.075.895.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.440.598.374.838	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	24.440.598.374.838	18.236.152.616.078
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.321.534.634.657	7.662.680.796.645
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.491.000.474.000	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.754.064.543.180	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13	197.299.190.000	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	11.1	1.915.893.334.385	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.334.368.470)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.611.461.562	1.167.661.858
Hàng tồn kho	140	12	57.554.102.163.500	42.134.493.932.210
Hàng tồn kho	141		58.316.585.193.363	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(762.483.029.863)	(235.518.473.334)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.579.128.436.586	3.650.156.741.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.1	314.901.274.425	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.225.090.912.590	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	39.136.249.571	17.769.142.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		87.276.066.459.169	84.081.562.709.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		808.975.819.389	809.234.947.969
Phải thu về cho vay dài hạn	215	13	112.211.774.500	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	11.2	696.764.044.889	690.833.578.689
Tài sản cố định	220		70.059.409.042.323	69.280.841.784.004
Tài sản cố định hữu hình	221	14	69.485.577.388.050	68.744.125.939.109
<i>Nguyên giá</i>	222		95.035.823.964.367	91.026.106.008.677
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25.550.246.576.317)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	15	573.831.654.273	536.715.844.895
<i>Nguyên giá</i>	228		667.292.891.900	618.321.659.402
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(93.461.237.627)	(81.605.814.507)
Bất động sản đầu tư	230	16	532.671.070.016	548.210.755.123
<i>Nguyên giá</i>	231		699.081.218.971	698.820.145.314
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(166.410.148.955)	(150.609.390.191)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.568.771.982.336	9.698.699.397.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	1.402.672.384.988	1.409.414.047.105
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	9.166.099.597.348	8.289.285.350.608
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.048.221.643.835	6.715.955.617
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		-	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10	1.047.521.643.835	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.258.016.901.270	3.737.859.869.519
Chi phí trả trước dài hạn	261	19.2	3.882.471.854.263	3.171.382.188.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	341.417.096.342	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	21	34.127.950.665	37.121.950.665
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207.496.628.090.862	178.236.422.358.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107.581.226.941.887	87.455.796.846.810
Nợ ngắn hạn	310		93.614.175.927.244	73.459.315.876.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.836.774.658.510	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.629.331.194.548	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	723.529.124.019	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		497.411.194.468	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23.1	816.309.477.428	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.414.652.806	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	24.1	3.574.196.195.518	1.047.158.508.079
Vay ngắn hạn	320	25.1	56.575.628.198.553	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	3.919.851.074	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	1.922.661.380.320	1.740.567.096.715
Nợ dài hạn	330		13.967.051.014.643	13.996.480.970.369
Chi phí phải trả dài hạn	333	23.2	396.943.983.015	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.803.217.550	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	24.2	62.516.212.229	63.027.061.241
Vay dài hạn	338	25.2	13.443.161.725.051	13.464.931.998.700
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		194.695.464	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	55.431.181.334	49.310.752.616

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		99.915.401.148.975	90.780.625.511.439
Vốn chủ sở hữu	410	28	99.915.401.148.975	90.780.625.511.439
Vốn cổ phần	411	29	44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá	417		(17.956.042.850)	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		850.481.003.264	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.018.268.839.745	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		38.769.076.170.995	7.285.282.773.452
- LNST kỳ này/năm nay	421b		12.249.192.668.750	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		123.819.872.546	154.788.720.987
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207.496.628.090.862	178.236.422.358.249

26 -08- 2022

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	82.118.437.940.950	66.898.784.258.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	638.236.652.907	603.554.470.898
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	81.480.201.288.043	66.295.229.787.185
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	64.832.252.659.743	46.635.128.784.549
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		16.647.948.628.300	19.660.101.002.636
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.430.886.487.731	1.344.617.081.584
Chi phí tài chính	22	35	3.143.873.353.144	1.588.988.760.810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.314.285.612.778</i>	<i>1.221.208.356.473</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(1.072.667.584)	(3.265.460.326)
Chi phí bán hàng	25	36	1.314.337.802.590	825.829.346.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	382.550.998.262	579.553.554.912
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		13.237.000.294.451	18.007.080.961.921
Thu nhập khác	31	38	443.741.263.514	349.595.969.184
Chi phí khác	32	39	379.297.212.730	317.011.548.488
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		64.444.050.784	32.584.420.696
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.301.444.345.235	18.039.665.382.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	884.407.278.776	1.593.060.767.661
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	41	188.133.329.770	(304.105.853.199)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.228.903.736.689	16.750.710.468.155

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (chuyển sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.228.903.736.689	16.750.710.468.155
Phân bổ:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		12.249.192.668.750	16.698.960.868.160
Cổ đông không kiểm soát	62		(20.288.932.061)	51.749.599.995
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	2.001	2.711

26 -08- 2022

Người lập:



Trần Xuân Mai
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.301.444.345.235	18.039.665.382.617
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.354.741.889.064	2.962.414.225.327
Phân bổ lợi thế thương mại	02		2.994.000.000	2.994.000.000
Các khoản dự phòng	03		533.082.689.427	(5.409.478.179)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		794.032.035.099	(6.560.474.244)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(904.119.762.298)	(1.034.718.185.388)
Chi phí lãi vay	06		1.314.285.612.778	1.221.208.356.473
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.396.460.809.305	21.179.593.826.606
Biến động các khoản phải thu	09		(1.301.588.124.248)	(1.807.792.513.283)
Biến động hàng tồn kho	10		(15.939.831.125.702)	(14.180.461.064.099)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.170.672.867.488	10.557.780.514.815
Biến động chi phí trả trước	12		(221.338.211.222)	(35.671.200.988)
			5.104.376.215.621	15.713.449.563.051
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.304.548.288.324)	(1.264.885.304.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(853.452.517.136)	(632.688.952.908)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(651.772.680.253)	(358.988.128.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.294.602.729.908	13.456.887.176.729
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.767.110.600.568)	(5.395.591.818.418)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		10.647.788.330	9.750.418.010
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(30.114.112.720.759)	(18.902.819.623.261)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		22.345.713.287.488	9.932.507.516.853
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	827.030.264.967
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		769.161.274.453	465.218.944.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.755.700.971.056)	(13.063.904.297.352)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		1.825.000.000	3.130.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		84.322.344.324.654	58.805.987.383.330
Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.972.390.957.715)	(56.575.537.968.827)
Tiền trả cổ tức	36		(12.754.489.100)	(1.677.678.656.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.339.023.877.839	555.900.757.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.122.074.363.309)	948.883.637.228
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(24.103.176.709)	(799.203.799)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	20.325.198.022.112	14.644.183.731.657

26 -08- 2022

Người lập:

Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương; và
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các công ty con sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 30/6/2022	1/1/2022
1	Công ty CP Gang thép Hòa Phát	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ.	99,998%	99,998%
2	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ.	99,994%	99,994%
3	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%
4	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát (i)	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ.	99,967%	99,900%
5	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát (i)	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy – gia dụng.	99,900%	99,900%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	30/6/2022	1/1/2022
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,958%	99,958%	99,958%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,997%	99,997%	99,997%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,998%	99,998%	99,998%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,998%	99,998%	99,998%
5	Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát (ii)	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương	99,518%	99,518%	99,517%
6	Công ty CP Đầu tư nước ngoài Hòa Phát <i>(trước đây là Công ty CP Khoáng sản Bắc Úc) (ii)</i>	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý.	99,971%	99,971%	99,969%
7	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,969%	99,969%	99,960%
8	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.	99,994%	99,994%	99,994%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát (iii)	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,734%	99,734%	99,827%
10	Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,910%	99,910%	99,910%
11	Công ty CP Sản xuất Container Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh Container.	99,794%	99,794%	99,794%
12	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.	99,899%	99,899%	99,899%
13	Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.	99,974%	99,974%	99,974%
14	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2022	1/1/2022
15	Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	Chăn nuôi gia cầm.	99,999%	99,999%
16	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,929%	99,746%
17	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,867%	99,800%
18	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,867%	99,800%
19	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới (iv)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,967%	0%
20	Công ty CP phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản.	99,867%	0%
21	Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đồng Phúc (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,867%	0%
22	Công ty CP phát triển đô thị Hòa Phát Bắc Giang (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	79,973%	0%
23	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy, gia dụng.	99,800%	99,800%
24	Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	Sản xuất tủ đông, tủ mát.	99,800%	99,764%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2022	1/1/2022

1	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	99,958%	99,958%
2	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitracco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,379%	98,379%
3	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,887%	99,887%
4	Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,988%	99,985%
5	Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,986%	99,985%
6	Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,988%	99,988%
7	Hoa Phát Trading International Pte Ltd.,	Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang.	99,998%	99,998%
8	Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	99,998%	99,998%
9	Công ty TNHH Harmonia	Dịch vụ khách sạn.	99,998%	99,998%
10	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,998%	99,998%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,968%	99,968%
12	Dragon Resource Investment Pty Ltd.,	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa; hoạt động vận tải, đại lý vận tải.	99,971%	99,969%
13	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	99,969%	99,960%
14	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,969%	99,960%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2022	1/1/2022
15	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,946%	99,938%
16	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,969%	99,960%
17	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,959%	99,950%
18	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	99,910%	99,910%
19	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,864%	99,864%
20	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,910%	99,910%
21	Công ty TNHH Phụ kiện Cơ khí Hòa Phát	Sản xuất phụ kiện cơ khí.	99,910%	99,910%
22	Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	99,929%	99,746%
23	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	99,929%	99,746%
24	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,929%	99,746%
25	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	99,919%	99,736%
26	Công ty CP Xây dựng Long Việt	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.	99,729%	99,547%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2022	1/1/2022
27	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%
28	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.	99,999%	99,999%
29	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,647%	72,647%
30	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,899%	99,899%
31	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,899%	99,899%
32	Dragon Trading and Investment Pty Ltd.,	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép.	99,899%	99,899%
33	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,899%	99,899%
34	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
35	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
36	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
37	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
38	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,972%	99,972%
39	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 4	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2022	1/1/2022
1	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.	95,190%	95,016%
2	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.	99,819%	99,637%
3	Northern Territory Iron Ore Pty Ltd.,	Thăm dò, khai thác khoáng sản.	99,971%	99,969%
<hr/>				
Hoạt động chính			Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
STT	Công ty con cấp 5	Hoạt động chính	30/6/2022	1/1/2022
1	Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	Dịch vụ bảo vệ.	99,190%	95,016%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát đã góp bổ sung 4.000.000.000 VND vào Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát và 617.000.000 VND vào Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn vào các công ty con này.

(ii) Đây là các công ty con cấp 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chuyển nội bộ thành công ty con cấp 2 trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(iii) Đây là công ty con cấp 2 được điều chuyển nội bộ từ Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát sang Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát.

(iv) Đây là công ty con cấp 2 mới mua trong kỳ.

(v) Đây là các công ty con mới thành lập trong kỳ.

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hoa Phat Trading International Pte Ltd., được thành lập tại Singapore, Dragon Resource Investment Pty Ltd., Dragon Trading and Investment Pty Ltd., và Northern Territory Iron Ore Pty Ltd., được thành lập tại Australia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 29.537 nhân viên (1/1/2022: 27.651 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Mua tài sản

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Việc mua công ty con không được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con không có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại được ghi nhận.

3.2 Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	1 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 12 năm
▪ vật nuôi	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 12 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Khấu hao không được trích cho quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(e) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được nêu ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.18 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời gian cho thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Doanh thu cho thuê

Trừ trường hợp được mô tả trong mục 3.18(c), doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

(f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.19 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

3.23 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Ngoại trừ thay đổi tại Thuyết minh 1.4, không có thay đổi đáng kể nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	78.016.787.170.389	3.325.031.739.086	138.382.378.568	-	81.480.201.288.043
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	14.392.095.895.728	281.166.570	21.212.910.337	(14.413.589.972.635)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	92.408.883.066.117	3.325.312.905.656	159.595.288.905	(14.413.589.972.635)	81.480.201.288.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	13.800.674.487.208	(25.377.412.984)	118.006.629.272	(655.230.741.461)	13.238.072.962.035
Thu nhập khác	439.622.178.855	3.714.503.983	429.056.177	(24.475.501)	443.741.263.514
Chi phí khác	(382.131.900.192)	(1.879.296.554)	606.082.705	4.107.901.311	(379.297.212.730)
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	3.105.560	(1.072.667.584)	-	(3.105.560)	(1.072.667.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(840.556.823.029)	(14.915.618.050)	(28.934.837.697)	-	(884.407.278.776)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	25.478.521.769	(3.098.778.298)	2.270.553.777	(212.783.627.018)	(188.133.329.770)
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.043.089.570.171	(42.629.269.487)	92.377.484.234	(863.934.048.229)	12.228.903.736.689

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	201.002.909.906.798	5.844.670.304.713	8.193.917.667.200	(7.544.869.787.849)	207.496.628.090.862
Nợ phải trả của bộ phận	110.423.752.857.347	2.171.692.073.928	1.591.449.366.093	(6.605.667.355.481)	107.581.226.941.887
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Chi tiêu vốn	9.604.274.452.761	150.712.201.736	15.771.657.214	(3.647.711.143)	9.767.110.600.568
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	3.029.361.094.687	297.166.554.261	30.732.517.437	(17.460.891.769)	3.339.799.274.616
Khấu hao tài sản cố định vô hình	10.294.862.672	202.507.010	33.750.000	1.324.303.438	11.855.423.120
Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn	25.476.329.979	-	-	(326.156.070)	25.150.173.909

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	60.980.205.765.380	4.617.113.574.849	697.910.446.956	-	66.295.229.787.185
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	12.645.004.495.910	568.989.685	25.545.515.510	(12.671.119.001.105)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	73.625.210.261.290	4.617.682.564.534	723.455.962.466	(12.671.119.001.105)	66.295.229.787.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	18.224.381.286.946	787.216.732.681	152.242.714.032	(1.153.494.311.412)	18.010.346.422.247
Thu nhập khác	346.494.575.346	2.529.643.716	571.750.122	-	349.595.969.184
Chi phí khác	(316.039.679.765)	(121.192.111)	(850.676.612)	-	(317.011.548.488)
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	(3.265.460.326)	-	-	(3.265.460.326)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.514.497.554.249)	(47.200.909.954)	(31.362.303.458)	-	(1.593.060.767.661)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	95.329.824.194	2.433.723.275	3.272.594.468	203.069.711.262	304.105.853.199
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.835.668.452.472	741.592.537.281	123.874.078.552	(950.424.600.150)	16.750.710.468.155

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	182.140.501.672.091	6.739.950.813.015	5.097.934.906.510	(15.741.965.033.367)	178.236.422.358.249
Nợ phải trả của bộ phận	95.945.837.928.553	2.716.416.880.066	2.586.659.373.137	(13.793.117.334.946)	87.455.796.846.810
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Chi tiêu vốn	5.075.376.132.085	301.950.007.828	18.351.331.383	(85.652.878)	5.395.591.818.418
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	2.641.309.808.596	286.795.210.374	33.428.653.267	(15.497.418.372)	2.946.036.253.865
Khấu hao tài sản cố định vô hình	8.027.072.662	334.401.198	43.813.500	(6.106.116)	8.399.181.244
Phần bù chi phí đất trả trước dài hạn	9.177.177.763	3.707.477.613	-	(1.947.681.077)	10.936.974.299

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Ban giám đốc xác định bộ phận bao gồm Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Việt Nam VND	Ngoài Việt Nam VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	61.320.199.219.183	20.160.002.068.860	81.480.201.288.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	13.459.186.266.033	3.188.762.362.267	16.647.948.628.300
Thu nhập không phân bổ			1.430.886.487.731
Chi phí không phân bổ			(4.841.834.821.580)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			13.237.000.294.451
Thu nhập khác			443.741.263.514
Chi phí khác			(379.297.212.730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.072.540.608.546)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12.228.903.736.689
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	50.680.003.844.454	15.615.225.942.731	66.295.229.787.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	16.064.031.419.812	3.596.069.582.824	19.660.101.002.636
Thu nhập không phân bổ			1.344.617.081.584
Chi phí không phân bổ			(2.997.637.122.299)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			18.007.080.961.921
Thu nhập khác			349.595.969.184
Chi phí khác			(317.011.548.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.288.954.914.462)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			16.750.710.468.155

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.584.084.190	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	8.449.252.740.270	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	36.283.987	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	11.866.324.913.665	16.155.075.895.620
	20.325.198.022.112	22.471.375.562.130

9.1 Tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	182.677.508	4.226.244.147.580	90.449.660	2.047.780.302.400
Đồng Euro (“EUR”)	779.080	18.654.291.520	2.136	54.235.176
Đô la Úc (“AUD”)	2.067.838	32.663.569.048	1.862.137	30.270.899.072
Nhân dân tệ (“CNY”)	-	-	945	3.343.523
Đô la Singapore (“SGD”)	-	-	5.674	94.113.276
		4.277.562.008.148		2.078.202.893.447

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	24.440.598.374.838	24.440.598.374.838
		18.236.152.616.078
		18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.047.521.643.835	(*)
		-

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 0,2% đến 7,80%/năm (1/1/2022: từ 2,30% đến 7,80%/năm).
 Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 5.775.211 triệu VND được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2022: 7.934.622 triệu VND).

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 5,60% đến 6,20%/năm (1/1/2022: Không).

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

11.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	526.172.362.735	339.306.417.657
Ký cược, ký quỹ	1.072.685.990.706	394.586.677.130
Thuế xuất khẩu nộp trước	141.514.669.248	168.319.816.181
Vật tư cho bên thứ ba mượn	154.222.470	6.057.510.914
Vật tư mang đi gia công	2.881.609.789	3.303.243.506
Phải thu khác	172.484.479.437	70.225.401.440
	1.915.893.334.385	981.799.066.828

11.2 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	696.007.193.213	690.130.186.939
Phải thu khác	756.851.676	703.391.750
	696.764.044.889	690.833.578.689

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ 575.301 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn. (1/1/2022: 649.895 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.461.511.811.642	(3.970.461.438)	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên vật liệu	25.988.963.423.440	(233.172.377.784)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ và dụng cụ	2.651.697.178.498	(4.550.107.717)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.916.663.282.901	(62.000.637.320)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	15.350.858.222.469	(382.161.821.053)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	2.101.334.638.814	(76.627.624.551)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi đi bán	845.556.635.599	-	243.556.370.053	-
	58.316.585.193.363	(762.483.029.863)	42.370.012.405.544	(235.518.473.334)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 53.475.905 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: 2.755.653 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 20.240.660 triệu VND (1/1/2022: 15.947.235 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. Phải thu về cho vay ngắn và dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Australian Cattle Enterprises (NT) Pty. Ltd.	AUD	6%	5.299.190.000	15.521.740.500
Nguyễn Hồng Hải	VND	6%	7.000.000.000	-
Phạm Minh Tân	VND	6%	109.000.000.000	-
Ngô Xuân Cường (*)	VND	6%	2.250.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Tiên Phong	VND	6%	70.000.000.000	5.000.000.000
Nguyễn Thị Tố Hoài (*)	VND	5,5%	3.750.000.000	-
			197.299.190.000	23.521.740.500
Phải thu về cho vay dài hạn				
Australian Cattle Enterprises (NT) Pty. Ltd.	AUD	6%	4.891.560.000	5.034.078.000
Nguyễn Thị Tố Hoài (*)	VND	5,5%	107.320.214.500	112.804.791.280
Công ty TNHH Minh Hoa – Nguyễn Hòa	VND	5,5%	-	562.500.000
			112.211.774.500	118.401.369.280

(*) Khoản cho vay dài hạn này phản ánh khoản cho cá nhân vay nhằm mục đích xây dựng và đầu tư các hạng mục chuồng trại, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất mà sau đó Tập đoàn sẽ thuê lại. Theo các điều khoản của hợp đồng cho vay và hợp đồng thuê tài sản, gốc và lãi vay của các khoản cho vay này sẽ được căn trừ với tiền thuê trang trại trong suốt thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	32.284.724.791.769	54.746.423.943.951	3.661.855.610.408	189.248.798.911	136.136.537.141	7.716.326.497	91.026.106.008.677
Tăng trong kỳ	391.370.580.453	106.923.944.540	119.283.400.319	28.536.320.577	3.056.000.000	-	649.170.245.889
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	482.982.953.146	2.911.910.264.360	24.420.557.403	-	7.350.685.897	-	3.426.664.460.806
Thanh lý và xóa sổ	-	(22.637.191.589)	(17.168.193.680)	-	(37.293.131.927)	-	(77.098.517.196)
Phân loại lại	(5.754.368.052)	(284.580.000)	-	43.380.000	5.995.568.052	-	-
Biến động khác	-	12.323.372.084	(141.199.423)	(1.200.406.470)	-	-	10.981.766.191
Số dư cuối kỳ	33.153.323.957.316	57.754.659.753.346	3.788.250.175.027	216.628.093.018	115.245.659.163	7.716.326.497	95.035.823.964.367
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4.694.633.383.095	16.399.432.528.037	936.551.540.284	115.698.518.296	131.679.207.437	3.984.892.419	22.281.980.069.568
Khấu hao trong kỳ	832.376.599.006	2.234.823.423.983	219.118.776.361	21.115.025.835	15.978.479.756	586.210.911	3.323.998.515.852
Thanh lý và xóa sổ	-	(19.794.210.222)	(17.007.670.888)	-	(37.293.131.927)	-	(74.095.013.037)
Phân loại lại	23.990.323	(23.990.323)	-	-	-	-	-
Biến động khác	11.632.640.914	11.863.536.485	(81.016.227)	(5.052.157.238)	-	-	18.363.003.934
Số dư cuối kỳ	5.538.666.613.338	18.626.301.287.960	1.138.581.629.530	131.761.386.893	110.364.555.266	4.571.103.330	25.550.246.576.317
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	27.590.091.408.674	38.346.991.415.914	2.725.304.070.124	73.550.280.615	4.457.329.704	3.731.434.078	68.744.125.939.109
Số dư cuối kỳ	27.614.657.343.978	39.128.358.465.386	2.649.668.545.497	84.866.706.125	4.881.103.897	3.145.223.167	69.485.577.388.050

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 5.673.704 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 4.861.835 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 49.723.880 triệu VND (1/1/2022: 47.698.391 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
Tăng trong kỳ	-	58.702.876.308	-	58.702.876.308
Giảm khác	-	-	(9.731.643.810)	(9.731.643.810)
Số dư cuối kỳ	182.748.460.798	144.334.535.723	340.209.895.379	667.292.891.900
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
Khấu hao trong kỳ	2.752.691.931	9.017.691.227	85.039.962	11.855.423.120
Số dư cuối kỳ	27.198.470.296	62.263.122.530	3.999.644.801	93.461.237.627
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Số dư cuối kỳ	155.549.990.502	82.071.413.193	336.210.250.578	573.831.654.273

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 34.172 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 33.679 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 66.565 triệu VND (1/1/2022: 48.354 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	643.117.444.349	55.702.700.965	698.820.145.314
Tăng trong kỳ	261.073.657	-	261.073.657
Số dư cuối kỳ	643.378.518.006	55.702.700.965	699.081.218.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	150.609.390.191	-	150.609.390.191
Khấu hao trong kỳ	15.800.758.764	-	15.800.758.764
Số dư cuối kỳ	166.410.148.955	-	166.410.148.955
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	492.508.054.158	55.702.700.965	548.210.755.123
Số dư cuối kỳ	476.968.369.051	55.702.700.965	532.671.070.016

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn và các công ty con bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Khu Công nghiệp Hòa Mạc, Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và văn phòng cho thuê tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án Khu Đô thị và Khu Công nghiệp tại Hưng Yên	1.379.412.210.698	1.396.364.488.017
Các dự án khác	23.260.174.290	13.049.559.088
	1.402.672.384.988	1.409.414.047.105

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	8.289.285.350.608	5.328.742.775.048
Tăng trong kỳ	4.311.525.022.747	4.722.898.257.931
Lãi vay vốn hóa trong kỳ	49.883.785.063	6.242.455.114
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.426.664.460.806)	(4.861.246.733.043)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(140.000.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư cho thuê	-	(15.375.043.255)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(41.866.211.701)	(108.292.812.352)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(18.130.078.364)	(17.724.594.578)
Thanh lý công ty con	-	(22.802.749.169)
Biến động khác	2.066.189.801	(406.758.560)
Số dư cuối kỳ	9.166.099.597.348	5.031.894.797.136

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	7.557.767.498.024	7.202.433.561.139
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	531.701.205.367	371.576.201.031
Dự án Nông nghiệp	319.233.588.776	257.309.221.899
Dự án mở rộng Nhà máy Ống thép	67.576.729.207	187.646.206.964
Dự án Nhà máy Tôn mạ màu	5.023.302.325	4.850.883.337
Các dự án khác	684.797.273.649	265.469.276.238
	9.166.099.597.348	8.289.285.350.608

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 1.000.000 triệu VND (1/1/2022: 1.241.824 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả	43.226.677.423	40.762.252.184
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn	298.682.601.864	488.875.055.211
Khác	(492.182.945)	(281.576.747)
	341.417.096.342	529.355.730.648

21. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH	Công ty CP	Tổng cộng
	Thương mại	Xây dựng	VND
	Dịch vụ	Long Việt	VND
	Nhon Trạch	VND	VND
	VND	VND	VND
Giá gốc			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	195.950.665	59.880.000.000	60.075.950.665
Phân bổ lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	22.954.000.000	22.954.000.000
Phân bổ trong kỳ	-	2.994.000.000	2.994.000.000
Số dư cuối kỳ	-	25.948.000.000	25.948.000.000
Giá trị ghi sổ			
Số dư đầu kỳ	195.950.665	36.926.000.000	37.121.950.665
Số dư cuối kỳ	195.950.665	33.932.000.000	34.127.950.665

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022		Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Biến động khác		Số phải thu		Số phải nộp	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	904.351.907	147.210.759.064	5.709.260.361.747	(5.819.068.939.048)	(10.640.028)	12.065.753.530	48.552.943.358					
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	69.685.088.355	(66.605.748.595)	-	-	3.532.384.833					
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	212.346.552.893	(212.101.740.617)	-	8.920.925	154.960.939					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	884.407.278.776	(853.452.517.136)	(138.294.964)	21.840.737.096	640.530.804.875					
Thuế nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	99.240.200.108	(111.242.499.332)	-	-	8.327.661.156					
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	71.770.174.127	(87.614.608.051)	(4.175.554.521)	4.785.557.218	5.288.311.498					
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	83.047.970.765	(74.359.606.008)	1.956.526.626	-	12.068.179.048					
Tiền thuế đất	452.862.462	11.353.424	38.553.038.961	(37.577.245.010)	-	426.212.322	960.497.235					
Các loại thuế khác	9.068.480	1.893.404.331	75.023.517.419	(72.803.540.673)	-	9.068.480	4.113.381.077					
	17.769.142.467	796.022.241.121	7.243.334.183.151	(7.334.826.444.470)	(2.367.962.887)	39.136.249.571	723.529.124.019					

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

23.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	222.959.155.769	181.989.777.531
Tiền điện	41.422.226.198	30.478.358.863
Chi phí khuyến mại	81.475.149.668	79.409.516.211
Chi phí phải trả cho nhà thầu	68.052.995.396	45.725.293.340
Phí vận chuyển	23.772.358.586	46.854.451.971
Lương và thưởng	1.110.357.600	2.543.655.503
Chi phí phải trả khác	377.517.234.211	385.614.069.933
	816.309.477.428	772.615.123.352

23.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	357.943.983.015	374.407.940.262
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	39.000.000.000	36.000.000.000
	396.943.983.015	410.407.940.262



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả khác

24.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	74.587.935.752	150.245.690
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	75.664.973.551	62.206.016.627
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	800.774.573.681	861.674.580.250
Tài sản thừa chờ xử lý	3.435.669.674	1.324.190.958
Cổ tức phải trả	2.253.415.827.859	19.079.614.518
Các khoản phải trả khác	366.317.215.001	102.723.860.036
	3.574.196.195.518	1.047.158.508.079

24.2 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Quỹ bảo trì căn hộ	35.982.815.321	34.943.752.025
Cổ tức phải trả	1.909.333.952	-
Các khoản phải trả khác	24.624.062.956	28.083.309.216
	62.516.212.229	63.027.061.241

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	30/6/2022
	Tăng VND	Giảm VND			
25.1 Vay ngắn hạn					
				Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	
				1/1/2022	
Vay ngắn hạn	80.838.314.340.156	(68.930.762.717.842)	402.723.013.937	37.547.008.389.956	49.857.283.026.207
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)	3.523.646.412.127	(3.041.628.239.873)	35.692.307.692	6.200.634.692.400	6.718.345.172.346
	84.361.960.752.283	(71.972.390.957.715)	438.415.321.629	43.747.643.082.356	56.575.628.198.553

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 22.380.124 triệu VND và 27.477.159 triệu VND (1/1/2022: 17.703.354 triệu VND và 19.843.654 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi số tương ứng là 13.611.204 triệu VND và 11.182.414 triệu VND (1/1/2022: 12.998.171 triệu VND và 6.357.022 triệu VND) được bảo đảm bằng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (Thuyết minh 10), hàng tồn kho (Thuyết minh 12), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 14 và 15), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn và các tài sản hình thành trong tương lai từ một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 18), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 19.2), quyền phải thu và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("cổ phiếu HPG") thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty (bên liên quan).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 3,0% đến 6,5%/năm (1/1/2022: từ 2,40% đến 6,5%/năm). Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 1,6% đến 3,4%/năm (1/1/2022: từ 1,2% đến 2,3%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25.2 Vay dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn	20.161.506.897.397	19.665.566.691.100
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25.1)	(6.718.345.172.346)	(6.200.634.692.400)
	13.443.161.725.051	13.464.931.998.700

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	6.379.401.952.435	7.364.401.952.435
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	VND	2025	5.823.526.045.304	6.823.526.045.304
Ngân hàng BNP Paribas (i)	USD	2023	2.169.230.769.990	2.820.923.077.452
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (ii)	VND	2022	2.609.080.739.284	1.313.484.789.216
Quỹ bảo vệ môi trường	VND	2025	12.124.000.000	14.130.000.000
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh (iii)	VND	2024	769.250.000.000	697.584.670.366
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh (iv)	USD	2027	940.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	2025	675.268.725.702	617.768.311.677
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2026	783.624.664.682	13.747.844.650
			20.161.506.897.397	19.665.566.691.100

- (i) Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Khoản vay được bảo lãnh bởi hai công ty con là Công ty CP Thép Hải Dương và Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát. Khoản vay này chịu lãi suất LIBOR + 2,05% /năm cho toàn bộ thời hạn vay.

Ngoại trừ khoản vay với Ngân hàng BNP Paribas như trình bày (i), các khoản vay dài hạn còn lại được đảm bảo bằng một số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (Thuyết minh 10), hàng tồn kho (Thuyết minh 12), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 14 và 15) và xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 18). Bên cạnh đó, các khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng một số tài sản và điều kiện cụ thể như sau:

- (ii) Khoản vay dài hạn này được bảo lãnh bởi một công ty con trong Tập đoàn và được đảm bảo bởi máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất cốc 3 và máy móc thiết bị dây chuyền điện giai đoạn 5 của một công ty con khác với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 980.911 triệu VND (1/1/2022: 830.729 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Trong số dư của khoản vay có 306.250.000.000 VND không được đảm bảo. Giá trị khoản vay còn lại được đảm bảo bằng tài sản và công trình xây dựng gắn liền trên hai thửa đất của công ty con.
- (iv) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản các hệ thống, các máy móc và thiết bị cụ thể nhất định cấu thành nên, gắn liền với, hoặc được sử dụng liên quan đến Nhà Máy Container của một công ty con trong Tập đoàn. Khoản vay này chịu lãi suất SOFR có kỳ hạn + 2,25% một năm (2021: Không).

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,6% đến 8,4%/năm (2021: từ 2,6% đến 8,4%/năm).

26. Dự phòng

	Chi phí bảo hành VND	Dự phòng khôi phục môi trường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	18.929.447.691	35.137.040.401	54.066.488.092
Dự phòng lập trong kỳ	4.880.474.457	1.497.916.042	6.378.390.499
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.093.846.183)	-	(1.093.846.183)
Số dư cuối kỳ	22.716.075.965	36.634.956.443	59.351.032.408
<i>Trong đó:</i>			
Ngắn hạn	3.919.851.074	-	3.919.851.074
Dài hạn	18.796.224.891	36.634.956.443	55.431.181.334

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.740.567.096.715	1.133.445.419.487
Trích lập trong kỳ	761.164.438.000	311.016.400.000
Sử dụng trong kỳ	(579.070.154.395)	(360.096.667.560)
Thanh lý công ty con	-	(30.388.844.506)
Số dư cuối kỳ	1.922.661.380.320	1.053.976.307.421

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	5.568.369.072	928.641.612.156	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3.130.000.000	3.130.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.698.960.868.160	51.749.599.995	16.750.710.468.155
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	-	(1.656.641.329.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(311.010.900.000)	(5.500.000)	(311.016.400.000)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(17.842.799.632)	(17.842.799.632)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	445.044.379	-	-	-	445.044.379
Biến động khác	-	-	-	-	(2.380.456.412)	(70.125.802)	(2.450.582.214)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	6.013.413.451	928.641.612.156	24.924.970.345.533	184.026.250.345	73.984.439.097.755
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	(1.925.960.852)	923.549.304.122	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.825.000.000	1.825.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.249.192.668.750	(20.288.932.061)	12.228.903.736.689
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.236.461.353.000)	-	(2.236.461.353.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(761.164.438.000)	-	(761.164.438.000)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.538.683.393)	(12.538.683.393)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(73.068.300.858)	-	-	(73.068.300.858)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	(16.030.081.998)	-	-	-	(16.030.081.998)
Biến động khác	-	-	-	-	3.275.991.083	33.767.013	3.309.758.096
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	(17.956.042.850)	850.481.003.264	51.018.268.839.745	123.819.872.546	99.915.401.148.975

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.472.922.706	44.729.227.060.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	44.729.227.060.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	44.729.227.060.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2022		30/6/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	1.159.640.047	11.596.400.470.000
Số dư cuối kỳ	4.472.922.706	44.729.227.060.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Cổ tức

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% bao gồm 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 1.341.862.994 cổ phiếu, tương đương với 13.418.629.940.000 VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 35, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 44.729.227.060.000 VND lên 58.147.857.000.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ tức để trả cổ phiếu.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	31.659.505.551.842	55.287.258.993.990
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	37.908.469.850.648	15.889.050.872.609
	69.567.975.402.490	71.176.309.866.599

31.2 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	258.663.540.956	241.583.367.687
Trong vòng hai đến năm năm	690.838.929.048	815.528.108.477
Sau năm năm	193.446.152.135	217.973.178.396
	1.142.948.622.139	1.275.084.654.560

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	81.835.502.177.608	66.182.262.287.748
▪ Cung cấp dịch vụ	205.885.493.251	592.406.640.955
▪ Cho thuê lại đất thuê	26.658.062.895	59.338.500.000
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	38.416.628.650	40.317.548.750
▪ Bán bất động sản	-	24.459.280.630
▪ Khác	11.975.578.546	-
	82.118.437.940.950	66.898.784.258.083
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(608.623.240.035)	(577.826.510.922)
▪ Giảm giá hàng bán	(120.145.657)	(1.164.711.469)
▪ Hàng bán bị trả lại	(29.493.267.215)	(24.563.248.507)
	(638.236.652.907)	(603.554.470.898)
Doanh thu thuần	81.480.201.288.043	66.295.229.787.185

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	64.144.474.965.655	46.151.041.248.810
Dịch vụ đã cung ứng	115.449.066.747	441.858.848.084
Giá vốn của đất thuê	13.000.000.000	31.740.000.000
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	21.569.143.788	20.887.810.515
Giá vốn bất động sản đã bán	-	7.707.334.734
Giá vốn khác	10.794.927.024	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	526.964.556.529	(18.106.457.594)
	64.832.252.659.743	46.635.128.784.549

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	896.115.283.812	534.575.375.721
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	531.856.684.588	280.473.013.084
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.679.150	23.891.555.145
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.156.957.373	2.717.774.049
Chiết khấu thanh toán	-	382.526.146
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.728.882.808	502.576.837.439
	1.430.886.487.731	1.344.617.081.584

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	1.314.285.612.778	1.221.208.356.473
Chiết khấu thanh toán	4.733.215	20.203.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	949.687.938.144	315.740.716.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	794.060.714.249	17.331.080.901
Chi phí tài chính khác	85.834.354.758	34.688.403.733
	3.143.873.353.144	1.588.988.760.810

36. Chí phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	65.528.595.308	58.607.364.877
Chi phí khấu hao	20.626.091.310	16.532.389.319
Chi phí bảo hành	10.577.481.021	6.582.871.612
Chi phí vận chuyển	396.680.571.649	308.431.925.650
Chi phí quảng cáo	42.843.402.092	36.931.778.806
Chi phí khuyến mại	4.217.758.687	1.400.268.188
Chi phí xuất khẩu	647.219.935.296	318.055.787.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	126.643.967.227	79.286.960.264
	1.314.337.802.590	825.829.346.251

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	2.994.000.000	2.994.000.000
Chi phí nhân viên	153.370.116.276	145.731.500.836
Chi phí khấu hao	43.742.290.620	38.985.130.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	182.444.591.366	391.842.923.460
	382.550.998.262	579.553.554.912

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	7.348.263.262	858.424.926
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	296.497.357.392	262.079.549.643
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	14.870.453.069	22.875.127.267
Thu nhập khác	125.025.189.791	63.782.867.348
	443.741.263.514	349.595.969.184

39. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	-	26.992.372
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	296.328.852.914	262.049.106.453
Chi phí khác	82.968.359.816	54.935.449.663
	379.297.212.730	317.011.548.488

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	52.921.734.006.361	40.672.913.296.237
Chi phí nhân viên	2.930.825.017.308	1.818.413.390.821
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.354.741.889.064	2.962.414.225.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.438.287.773.456	4.940.036.814.371
Chi phí khác	2.409.452.204.198	1.912.025.507.025

41. Thuế thu nhập

41.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Kỳ hiện hành	902.031.042.662	1.595.479.235.378
Dự phòng thừa các kỳ trước	(17.623.763.886)	(2.418.467.717)
	884.407.278.776	1.593.060.767.661
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	188.133.329.770	(304.105.853.199)
	1.072.540.608.546	1.288.954.914.462

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.301.444.345.235	18.039.665.382.617
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	53.480.937.344	7.195.986.241
Phân bổ lợi thế thương mại	2.994.000.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.482.203.883	(49.479.849.908)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.245.594	3.003.654.399
Giá vốn trích trước của bất động sản đã bán	3.000.000.000	3.000.000.000
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời khác	79.374.782.241	980.161.575.788
Thu nhập được miễn thuế	(6.527.130.839)	-
	13.441.296.383.458	18.983.546.749.137
Lỗi năm trước chuyển sang	(23.674.881.017)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.417.621.502.441	18.983.546.749.137
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất của Công ty	2.683.524.300.488	3.796.709.349.827
Ưu đãi thuế của các công ty con	(1.799.614.445.769)	(2.184.721.325.518)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(48.065.207.704)	(17.344.688.621)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con	66.186.395.647	835.899.690
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	188.133.329.770	(304.105.853.199)
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(17.623.763.886)	(2.418.467.717)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.540.608.546	1.288.954.914.462

41.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

42.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 (Số cổ phiếu)	30/6/2021 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	4.472.922.706	3.313.282.659
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2021 (Thuyết minh 29)	-	1.159.640.047
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022 (Thuyết minh 30)	1.341.862.994	1.341.862.994
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	5.814.785.700	5.814.785.700

42.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (VND)	12.249.192.668.750	16.698.960.868.160
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(612.459.633.438)	(935.141.808.617)
	11.636.733.035.312	15.763.819.059.543
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	5.814.785.700	5.814.785.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.001	2.711

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022 (Thuyết minh 30) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	4.472.922.706	3.524
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022	1.341.862.994	(813)
Số điều chỉnh lại	5.814.785.700	2.711

43. Các công cụ tài chính

43.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

43.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	20.315.614	22.453.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn	(b)	25.488.120	18.236.153
Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn và dài hạn khác	(c)	8.376.930	6.746.765
		54.180.664	47.436.268

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các ngân hàng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn	8.242.162	6.579.075
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	94.123	131.376
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	1.058	1.244
Quá hạn trên 180 ngày	39.587	35.070
	8.376.930	6.746.765

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	39.275.168.162	39.336.197.606
Tăng dự phòng trong kỳ	979.030.274	796.935.634
Tăng do mua công ty con	225.611.726	-
Hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	(145.441.692)	(1.561.745.975)
Thanh lý công ty con	-	(132.649.797)
Số dư cuối kỳ	40.334.368.470	38.438.737.468

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi số Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Phải trả người bán và phải trả khác	32.666.186	32.666.186	32.639.653	26.533	-	-
Các khoản vay	70.018.790	74.696.846	59.209.644	7.692.996	6.059.047	1.735.159
	102.684.976	107.363.032	91.849.297	7.719.529	6.059.047	1.735.159
Ngày 1 tháng 1 năm 2022						
Phải trả người bán và phải trả khác	26.326.064	26.326.064	26.297.981	28.083	-	-
Các khoản vay	57.212.575	61.257.046	46.665.278	7.783.304	6.808.464	-
	83.538.639	87.583.110	72.963.259	7.811.387	6.808.464	-

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

43.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Đô la Úc (AUD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR	AUD
30/6/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.677.508	779.080	2.067.838
Đầu tư ngắn hạn	-	-	81.675
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	185.204.356	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	21.447.968	-	-
Tài sản tiền tệ khác	-	-	235.136
Phải trả người bán	(865.795.195)	(12.280.526)	(1.869.628)
Vay ngắn hạn	(1.169.251.095)	-	-
Vay dài hạn	(132.307.692)	-	-
Nợ phải trả tiền tệ khác	(25.567.495)	-	(4.346.795)
	(1.803.591.645)	(11.501.446)	(3.831.774)
1/1/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.449.660	2.136	1.862.137
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.599.905	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán	(732.123.076)	(16.817.127)	-
Vay ngắn hạn	(927.307.186)	-	-
Vay dài hạn	(61.538.462)	-	-
	(1.598.919.159)	(16.814.991)	2.162.137
			945
			5.674

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2022	1/1/2022
Tỷ giá mua USD/VND	23.135	22.640
Tỷ giá bán USD/VND	23.500	22.920
Tỷ giá mua EUR/VND	23.944	25.391
Tỷ giá bán EUR/VND	25.032	26.546
Tỷ giá mua AUD/VND	15.796	16.256
Tỷ giá bán AUD/VND	16.305	16.780
Tỷ giá mua CNY/VND	3.439	3.538
Tỷ giá bán CNY/VND	3.550	3.653
Tỷ giá mua SGD/VND	16.472	16.587
Tỷ giá bán SGD/VND	17.003	17.122

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu ảnh hưởng của lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	37.663.956	34.533.152
Nợ phải trả tài chính	(66.909.559)	(54.391.652)
	(29.245.603)	(19.858.500)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(3.109.231)	(2.820.923)
	(3.109.231)	(2.820.923)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 12.437 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất cho kỳ sáu tháng của Tập đoàn (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 22.567 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(c) Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất, đã được ký kết nhằm đạt được một cơ cấu phù hợp bao gồm các khoản chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi theo chính sách của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các hợp đồng hoán đổi lãi suất với giá trị khoản vay liên quan là 2.169.231 triệu VND (1/1/2022: 2.820.923 triệu VND). Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43.5 Giá trị hợp lý

(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	24.440.598	24.440.598	18.236.153	18.236.153
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	1.047.522	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	20.325.198	20.325.198	22.471.376	22.471.376
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác	7.567.954	7.567.954	5.937.530	5.937.530
- Phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác	808.976	(*)	809.235	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	700	(*)	700	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	(32.639.653)	(32.639.653)	(26.297.981)	(26.297.981)
- Phải trả người bán dài hạn và phải trả dài hạn khác	(26.533)	(*)	(28.083)	(*)
- Các khoản vay	(70.018.790)	(*)	(57.212.575)	(*)
	(48.494.028)		(36.083.645)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày****30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thành viên của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	-	17.710.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	3.600.000.000	2.000.000.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	1.406.804.345	645.500.257

45. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	
	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.596.400.470.000

042-C
 TY
 HỮU H
 1G
 T.P.H

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

46. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

26 -08- 2022

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

